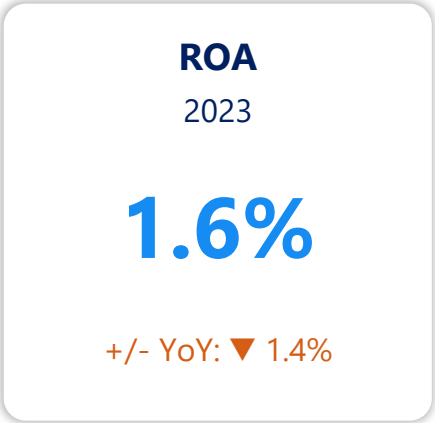
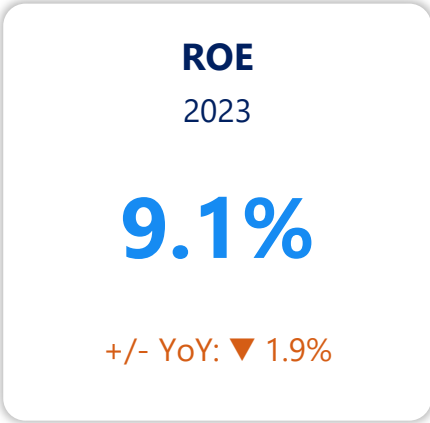
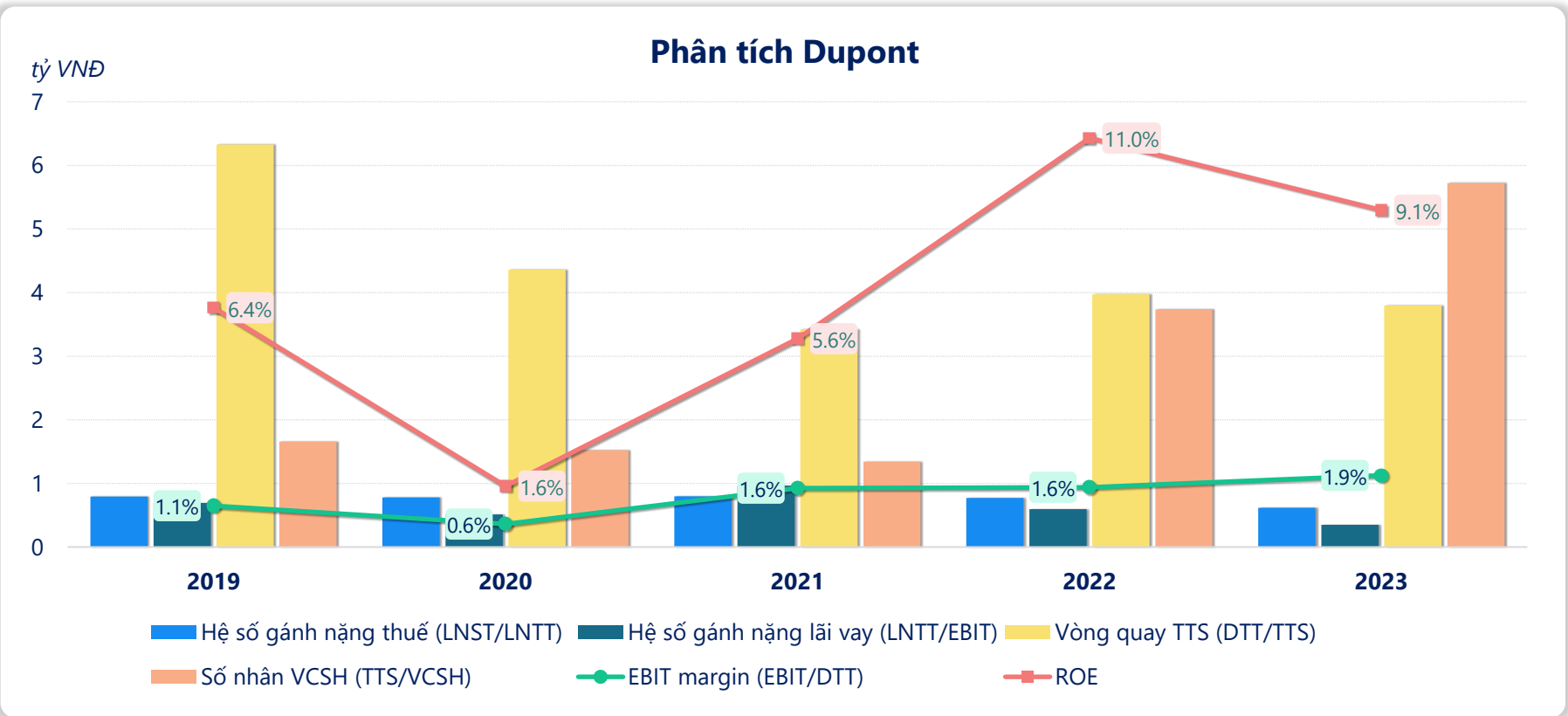
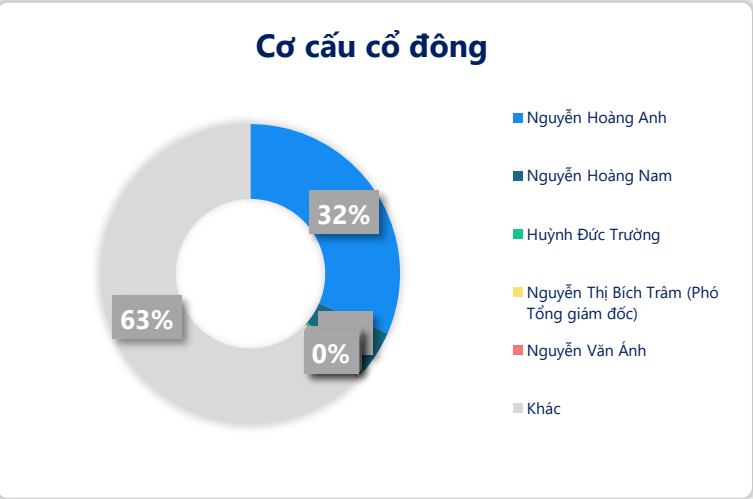


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

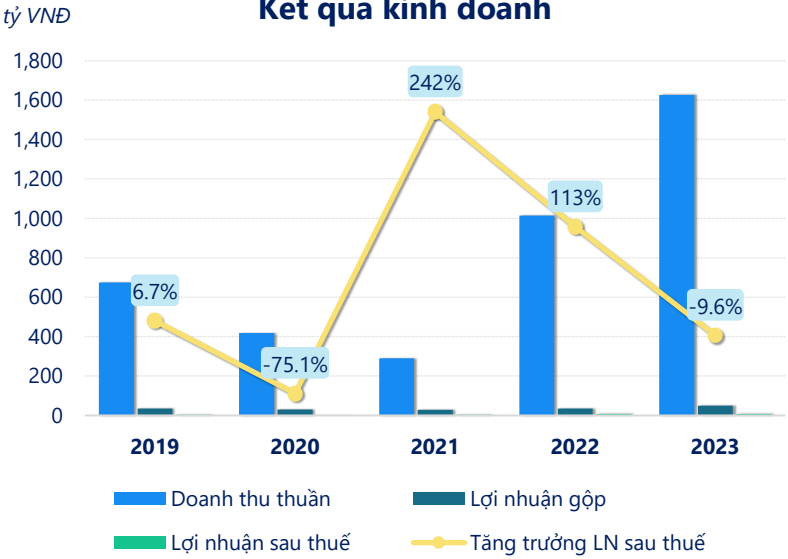
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,900 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		73
Số lượng CPLH (CP)		4,039,147
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.03
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
GCB	-25.6%	0.0%	12.5%	30.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Petec Bình Định (UPCOM: GCB)

Kết quả kinh doanh

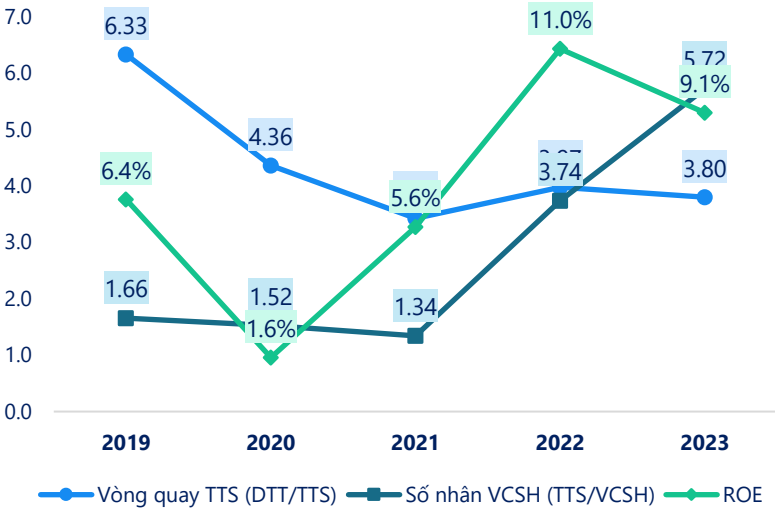


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.93%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.62**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.35**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

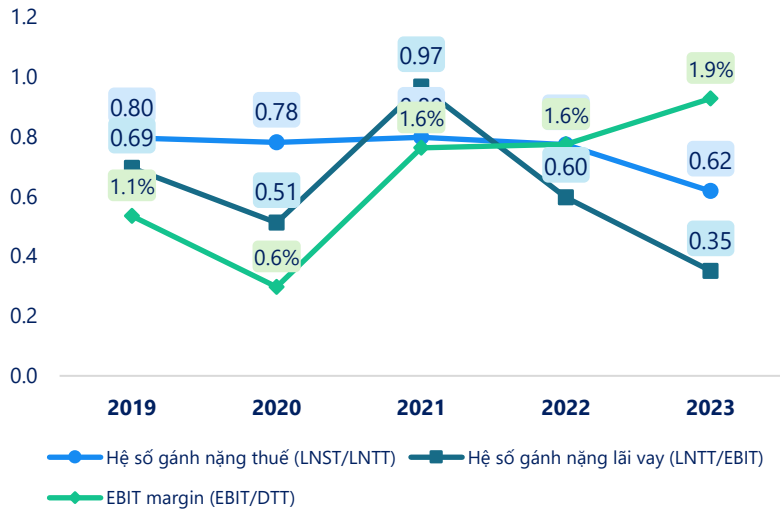
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GCB** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 60.5%** đạt **1,627** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **6.80** tỷ đồng **giảm 9.60%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.08%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

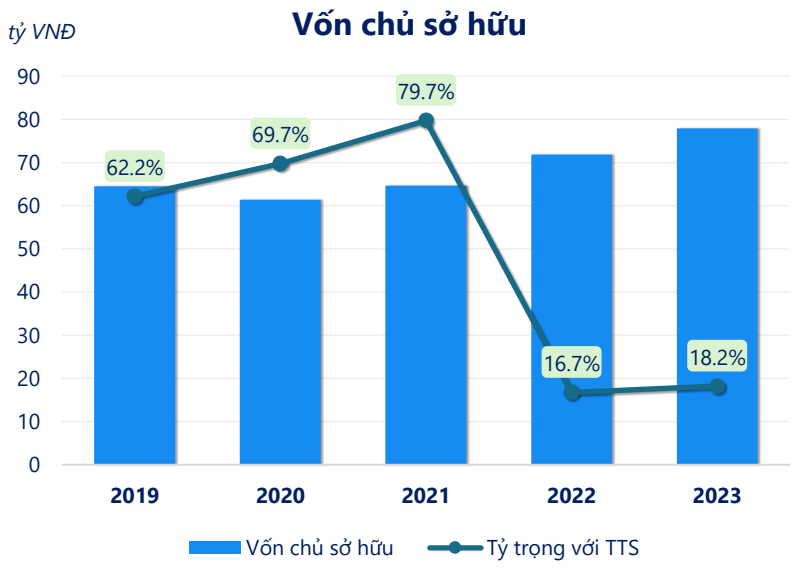
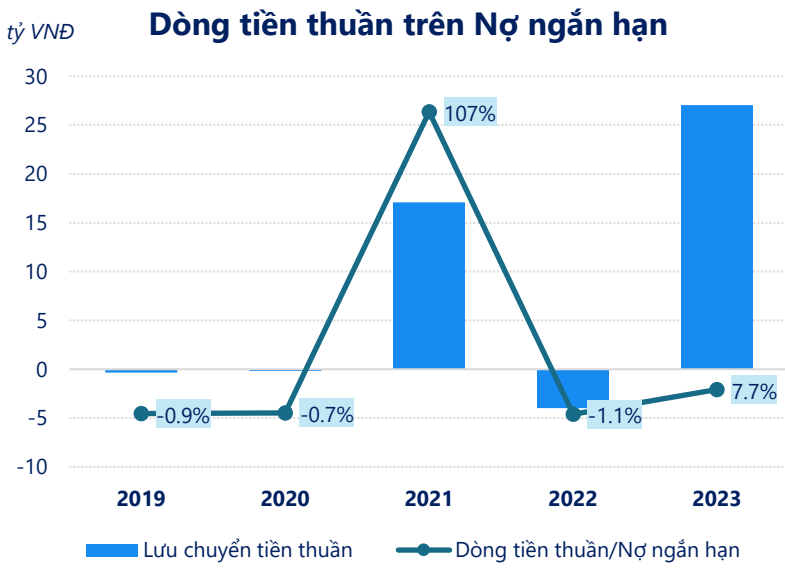
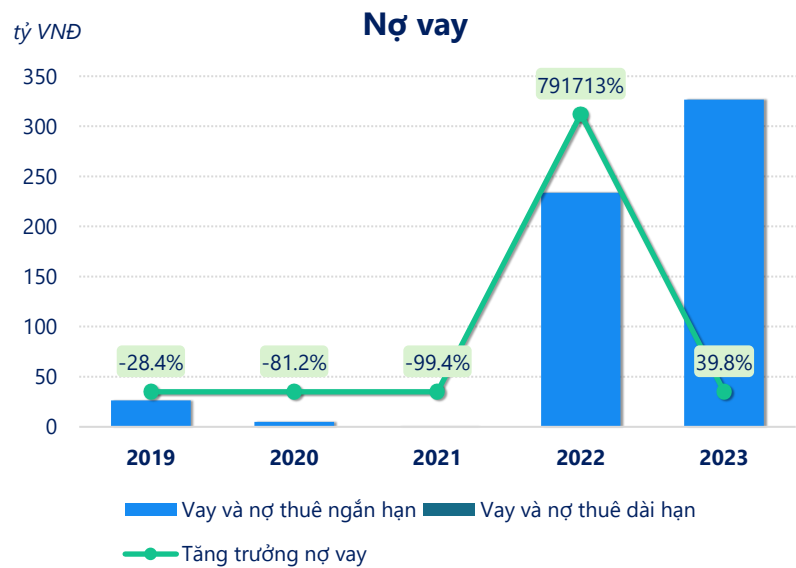
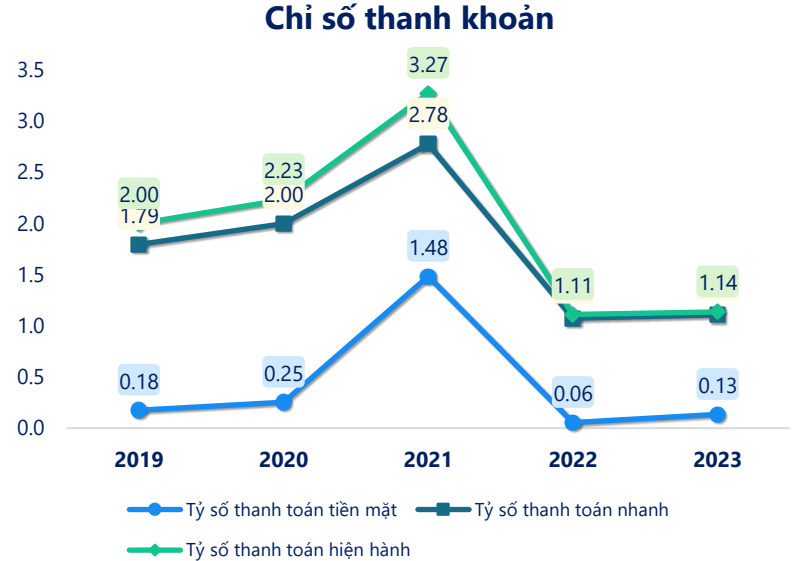
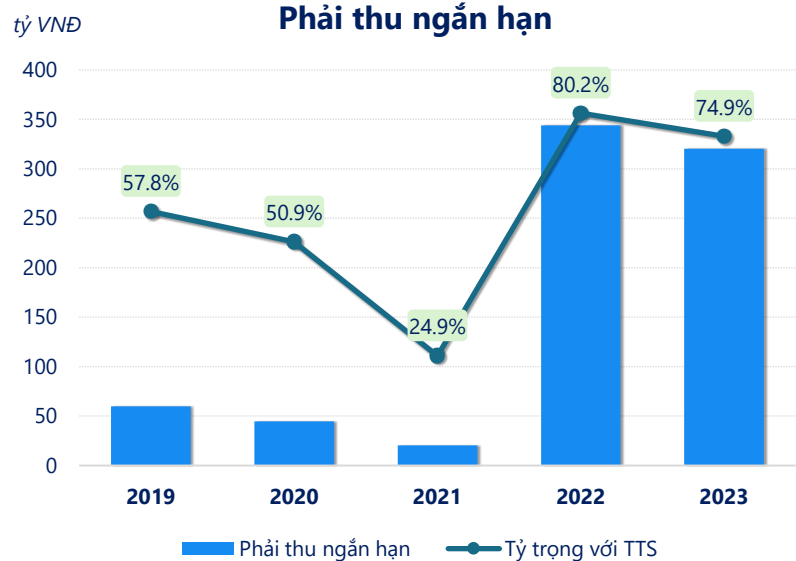
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **3.80**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	428	429	-0.3%
Tài sản ngắn hạn	397	397	0.1%
Tiền và tương đương tiền	46.7	19.7	138%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	19.8	3.6%
Phải thu ngắn hạn	320	344	-6.9%
Hàng tồn kho	9.44	13.3	-29.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.29	34.7%
Tài sản dài hạn	30.4	32.1	-5.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.0	29.6	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.95	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.08	3.5%
Tài sản dài hạn khác	1.35	0.43	213%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	357	-2.1%
Nợ ngắn hạn	350	357	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	234	39.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	115	-90.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	77.9	71.8	8.4%
Vốn chủ sở hữu	77.9	71.8	8.4%
Vốn điều lệ	40.4	40.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	675	418	290	1,014	1,627
Giá vốn hàng bán	641	387	261	978	1,577
Lợi nhuận gộp	34.6	30.8	28.1	35.6	49.6
Doanh thu HĐTC	1.42	0.82	0.36	7.20	13.6
Chi phí TC	2.31	1.26	-0.04	6.58	20.4
Chi phí lãi vay	2.30	1.26	0.16	6.59	20.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.2	25.3	21.7	19.4	19.8
Chi phí QLDN	6.80	5.60	6.02	7.57	12.0
LN thuần từ HĐKD	-4.31	-0.56	0.75	9.21	11.0
Lợi nhuận khác	9.53	1.89	3.68	0.53	0.04
LN trước thuế	5.22	1.32	4.44	9.74	11.0
Lợi nhuận sau thuế	4.15	1.03	3.54	7.52	6.80
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	1.03	3.54	7.52	6.80

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	23.7	24.5	-223	-56.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.09	0.56	-2.53	-14.8	-9.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	-24.5	-4.91	234	93.0
Tiền đầu kỳ	7.06	6.73	6.55	23.6	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.34	-0.17	17.1	-3.98	27.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.73	6.55	23.6	19.7	46.7